|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT GIA LÂM**TRƯỜNG THCS DƯƠNG XÁ****ĐỀ SỐ 1** | **ĐỀ KIỂM TRA THPT - NĂM HỌC 2020– 2021****Môn: Địa Lí***Thời gian làm bài: 60 phút* |

**Chọn câu trả lời đúng:**

***Câu 1:* *Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng Bắc Trung Bộ?***

 **A.** Quảng Trị **B.** Nghệ An

 **C.** Thanh Hóa **D.** Quảng Ngãi

***Câu 2:* *Vịnh biển nào sau đây không thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?***

 **A.** Vân Phong, Nha Trang. **B.** Hạ Long, Diễn Châu.

 **C.** Cam Ranh, Dung Quất. **D.** Quy Nhơn, Xuân Đài.

***Câu 3:* *Tỉnh nằm ở ngã ba biên giới Việt Nam – Lào – Campuchia là***

 **A.** Gia Lai. **B.** Đắk Lắk

 **C.** Kon Tum. **D.** Lâm Đồng

***Câu 4:* *Loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Tây Nguyên là***

 **A.** phù sa cổ. **B.** phù sa.

 **C.** ba dan. **D.** mùn núi cao.

***Câu 5:* *Địa hình của Tây Nguyên có đặc điểm gì?***

 **A.** Địa hình cao nguyên đá vôi tiêu biểu.

 **B.** Địa hình cao nguyên xếp tầng.

 **C.** Địa hình núi cao bị cắt xẻ mạnh.

 **D.** Địa hình núi xen kẽ với đồng bằng

***Câu 6:* *Người Việt (Kinh) phân bố chủ yếu ở đâu?***

 **A.** Miền núi, hải đảo, duyên hải.

 **B.** Đồng bằng, trung du, duyên hải.

 **C.** Hải đảo, trung du, duyên hải.

 **D.** Nước ngoài, hải đảo, đồng bằng.

***Câu 7:* *Huyện đảo Hoàng Sa là đơn vị hành chính của tỉnh/thành phố nào sau đây?***

 **A.** Đà Nẵng. **B.** Quảng Nam.

 **C.** Khánh Hòa. **D.** Quảng Ngãi.

***Câu 8:* *Để hạn chế tác hại của lũ, phương pháp chủ yếu hiện nay của Đồng bằng sông Cửu Long là***

 **A.** đầu tư cho các dự án thoát nước**.**

 **B.** chủ động chung sống với lũ.

 **C.** tăng cường công tác dự báo lũ.

 **D.** xây dựng hệ thống đê điều.

***Câu 9:* *Tuyến đường bộ huyết mạch của nước ta nối dài từ Lạng Sơn đến Cà Mau là***

 **A.** Quốc lộ 5. **B.** Quốc lộ 6.

 **C.** Quốc lộ 10. **D.** Quốc lộ 1A.

***Câu 10:* *Mỗi năm dân số nước ta tăng thêm khoảng***

 **A.** 2 triệu người. **B.** 2,5 triệu người.

 **C.** 1 triệu người. **D.** 1,5 triệu người.

***Câu 11:* *Vùng Bắc Trung Bộ gồm có mấy tỉnh?***

 **A.** 8 **B.** 6 **C.** 7 **D.** 5

***Câu 12:* *Tiểu vùng Tây Bắc thuộc Trung du miền núi Bắc Bộ có thế mạnh nổi bật về***

 **A.** phát triển thủy điện. **B.** khai thác khoáng sản.

 **C*.*** đánh bắt thủy sản.**D.**trồng cây lương thực.

***Câu 13:* *Nhận định nào sau đây không đúng với Đồng bằng Sông Hồng?***

 **A.** Đồng bằng có diện tích lớn nhất.

 **B.** Mật độ dân số cao nhất.

 **C.** Năng suất lúa cao nhất.

 **D.** Dân số đông nhất.

***Câu 14:* *Trở ngại về mặt tự nhiên thường xảy ra ở vùng Trung du miền núi Bắc Bộ trong mùa đông là***

 **A.** động đất. **B.** xói mòn đất.

 **C.** lũ quét. **D.** sương muối.

***Câu 15:* *Sông nào sau đây không có ở vùng Đông Nam Bộ?***

 **A.** Sông sài Gòn. **B.** Sông Đồng Nai.

 **C.** Sông Ba. **D.** Sông Bé.

***Câu 16:* *Tỉnh nào của Trung du miền núi Bắc Bộ giáp biển?***

 **A.** Bắc Giang. **B.** Quảng Ninh.

 **C.** Lạng Sơn. **D.** Thái Nguyên.

***Câu 17:* *Đồng bằng sông Hồng là đồng bằng châu thổ được bồi đắp bởi phù sa của hai hệ thống***

 **A.** sông Hồng và sông Cầu.

 **B.** sông Hồng và sông Thương.

 **C.** sông Hồng và sông Thái Bình.

 **D.** sông Hồng và sông Lục Nam.

***Câu 18:* *Với diện tích 95.222,3 km² và dân số năm 2016 là 12 triệu người, mật độ dân số của Trung du và miền núi Bắc Bộ là***

 **A.** 182 người/ km². **B.** 162 người/ km².

 **C.** 126 người/km². **D.** 128 người/ km².

***Câu 19:* *Ngành nào sau đây không thuộc các ngành kinh tế biển?***

 **A.** Sản suất muối. **B.** Du lịch biển – đảo.

 **C.** Khai thác quặng sắt. **D.** Chế biến hải sản.

***Câu 20:* *Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta là***

 **A.** Đồng bằng sông Cửu Long.

 **B.** Đồng bằng sông Hồng.

 **C.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

 **D.** Bắc Trung Bộ.

***Câu 21.* *Các nguồn tài nguyên khoáng sản như sắt, mangan, crom, chì, kẽm,… là nguyên liệu cho ngành công nghiệp***

 **A.** chế biến thực phẩm. **B.** luyện kim màu.

 **C.** năng lượng, hóa chất. **D.** vật liệu xây dựng.

***Câu 22:* *Cây nào sau đây là cây lương thực chính ở nước ta?***

 **A.** Sắn. **B.** Khoai. **C.** Ngô. **D.** Lúa.

***Câu 23:* *Đặc điểm nổi bật của khí hậu vùng Đông Nam Bộ là tính chất***

 **A.** nhiệt đới nóng khô.

 **B.** nhiệt đới ẩm gió mùa.

 **C.** cận xích đạo nóng quanh năm.

 **D.** cận xích đạo mưa quanh năm.

***Câu 24:* *Vùng đồng Bằng Sông Hồng có diện tích 14860 km2, dân số 21.2 triệu người (năm 2017). Vậy mật độ dân số của vùng là***

 **A.** 1427 người/km2. **B.** 143 người/km2.

 **C.** 1426 người/km2. **D.** 14 người/km2.

***Câu 25:* *Đặc điểm nào đúng với nguồn lao động nước ta?***

 A.Dồi dào, tăng nhanh. B .Tăng Chậm.

 C.Hầu như không tăng. D. Dồi dào, tăng chậm.

***Câu 26:* *Việt Nam là một quốc gia có bao nhiêu dân tộc?***

 **A.** 48 dân tộc. **B.** 54 dân tộc.

 **C.** 45 dân tộc. **D.** 58 dân tộc.

***Câu 27:* *Sự phát triển của loại hình vận tải nào sau đây ở nước ta gắn liền với sự phát triển của ngành dầu khí?***

 **A.** Đường ống. **B.** Đường bộ.

 **C.** Đường biển. **D.** Đường sông

***Câu 28:* *Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Nam Trung Bộ là***

 **A.** Dãy Trường Sơn Bắc. **B.** Dãy núi Trường Sơn Nam.

 **C.** Dãy núi Bạch Mã. **D.** Dãy Hoàng Liên Sơn.

***Câu 29:* *Khó khăn lớn nhất đối với phát triển cây công nghiệp ở Tây Nguyên là***

 **A.** đất bạc màu. **B.** mùa khô kéo dài.

 **C.** nhiều sương muối. **D.** sông ngắn và dốc.

***Câu 30:* *Tổng chiều dài đường sắt tuyến chính ở nước ta là***

 **A.** 2630 km. **B.** 2360 km. **C.** 2632 km. **D.** 3260 km.

***Câu 31:* *Dựa vào Atlat Địa Lí Việt Nam trang 25. Cho biết Đảo nào gần mũi Cà Mau hơn cả?***

 **A.** Hòn Tre. **B.** Phú Quốc.

 **C.** Hòn Khoai. **D.** Côn Đảo.

***Câu 32:* *Cây trồng chủ lực của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ là***

 **A.** cao su. **B.** điều **C.** chè. **D.** cà phê

***Câu 33:* *Ý nào sau đây không đúng với vị trí địa lí của vùng đồng bằng sông Hồng?***

 **A.** Giáp với Thượng Lào.

 **B.** Giáp Vịnh Bắc Bộ (Biển Đông).

 **C.** Giáp với các vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

 **D.** Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm.

***Câu 34:* *Bờ biển nước ta kéo dài khoảng 3260 km từ***

 **A.** Vũng Tàu đến Mũi Cà Mau. **B.** Móng Cái đến Vũng Tàu.

 **C.** Mũi Cà Mau đến Hà Tiên. **D.** Móng Cái đến Hà Tiên.

***Câu 35:* *Ngành dịch vụ ở nước ta không bao gồm nhóm dịch vụ***

 **A.** tiêu dùng. **B.** đô thị.

 **C.** công cộng. **D.** sản xuất.

***Câu 36:* *Sự giảm sút của nguồn lợi thủy sản của nước ta không biểu hiện ở khía cạnh nào sau đây?***

 **A.** Phần lớn sản lượng thủy sản đánh bắt là cá biển.

 **B.** Một số loài hải sản có nguy cơ bị tuyệt chủng.

 **C.** Nhiều loài hải sản đang giảm sút về mức độ tập trung.

 **D.** Các loài cá quý đánh bắt được bị giảm sút.

***Câu 37:* *Đảo lớn nhất Việt Nam là***

 **A.** Phú Quý. **B.** Phú Quốc.

 **C.** Cát Bà. **D.** Côn Đảo.

***Câu 38. Điều kiện thuận lợi phát triển du lịch biển - đảo ở nước ta là***A. Nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông.
B. Suốt từ Bắc vào Nam có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.
C. Dọc bờ biển có nhiều vụng biển kín thuận lợi cho xây dựng các cảng nước sâu.
D. Nhiều cửa sông cũng thuận lợi cho việc xây dựng cảng.

***Câu 39.*** Cho bảng số liệu sau:

**Cơ cấu dân số nông thôn và thành thị nước ta thời kỳ 1990 – 2005 (***Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Thành thị** | **Nông thôn** |
| 1990 | 19,5 | 80,5 |
| 1995 | 20,8 | 79,2 |
| 2000 | 24,2 | 75,8 |
| 2005 | 26,9 | 73,1 |

***Để biểu thị sự thay đổi cơ cấu dân số nông thôn và thành thị nước ta thời kỳ 1990 – 2005 biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?***

 **A.** Cột. **B.** Kết hợp.  **C.** Tròn. **D.** Miền.

***Câu 40. Cho bảng số liệu Diện tích và sản lượng lúa Đồng bằng sông Cửu Long***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  | 2000 | 2005 | 2008 | 2012 |
| Diện tích (nghìn ha)  | 3945 | 3826 | 3858 | 4089 |
| Sản lượng (nghìn tấn) | 16702 | 19298 | 20669 | 23186 |

***Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện diện tích và sản lượng lúa vùng đồng bằng sông Cửu Long là***

A. cột kết hợp với đường. B. cột chồng.

C. miền. D. đường.

------------------------ **HẾT** ------------------------